

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ GIẢI PHÓNG

Địa chỉ: Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy, xã Thanh Thủy, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14,991,496,733	22,674,989,163
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	275,347,200	10,933,393
1. Tiền	111		275,347,200	10,933,393
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		377,873,389	669,600,736
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	54,750,000	500,000,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	46,142,130	22,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	276,981,259	147,600,736
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		13,894,119,707	21,076,930,273
1. Hàng tồn kho	141	V.5	13,894,119,707	21,363,620,381
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.6	-	(286,690,108)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		444,156,437	917,524,761
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		444,156,437	917,524,761
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20,155,990,146	24,196,456,362
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		20,155,990,146	24,196,456,362
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	20,155,990,146	24,196,456,362
<i>Nguyên giá</i>	222		79,636,045,328	79,517,645,328
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(59,480,055,182)	(55,321,188,966)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-

	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		226	-	-
3.	Tài sản cố định vô hình		227	-	-
	<i>Nguyên giá</i>		228	-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		229	-	-
III.	Bất động sản đầu tư		230	-	-
	<i>Nguyên giá</i>		231	-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		232	-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn		240	-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241	-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	-	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn		250	-	-
1.	Đầu tư vào công ty con		251	-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254	-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255	-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác		260	-	-
1.	Chi phí trả trước dài hạn		261	-	-
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262	-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		263	-	-
4.	Tài sản dài hạn khác		268	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	35,147,486,879	46,871,445,525
	NGUỒN VỐN				
C -	NỢ PHẢI TRẢ		300	85,002,703,165	78,505,296,021
I.	Nợ ngắn hạn		310	52,108,414,156	53,936,893,313
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	3,242,223,472	2,798,337,281
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	3,022,864,407	6,157,984,412
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	10,040,601	7,173,137
4.	Phải trả người lao động	314		151,099,400	314,471,592
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	22,587,585,145	19,444,591,281
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	25,862,583	25,862,583
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	23,068,738,548	25,188,473,027
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn		330	32,894,289,009	24,568,402,708
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	32,894,289,009	24,568,402,708
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-

10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	(49,855,216,286)	(31,633,850,496)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12 (49,855,216,286)	(31,633,850,496)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	293,885,890,000	293,885,890,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	293,885,890,000	293,885,890,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	783,469,814	783,469,814
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(344,524,576,100)	(326,303,210,310)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(326,303,210,310)	(310,594,657,571)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(18,221,365,790)	(15,708,552,739)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	35,147,486,879	46,871,445,525

Người lập biểu



Đinh Thị Ngân

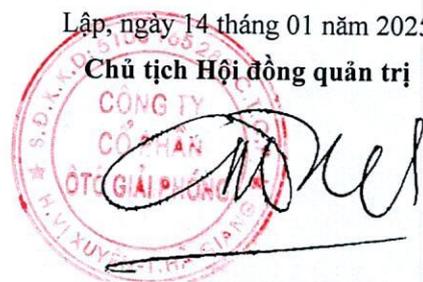
Kế toán trưởng



Đinh Thị Ngân

Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		17,289,902,668	1,636,363,637	22,619,246,102	2,390,174,546
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		17,289,902,668	1,636,363,637	22,619,246,102	2,390,174,546
4. Giá vốn hàng bán	11		18,377,072,496	3,068,939,904	27,640,655,877	6,363,685,565
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		(1,087,169,828)	(1,432,576,267)	(5,021,409,775)	(3,973,511,019)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		355,897	55,219	1,723,139	5,845,322
7. Chi phí tài chính	22		2,404,760,390	2,358,868,901	10,844,915,385	7,549,173,411
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,339,472,660	2,093,368,901	10,273,886,418	6,418,423,411
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		47,973,379	40,245,652	326,965,712	122,753,409
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		485,375,328	701,254,594	2,029,798,057	3,784,845,262
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(4,024,923,028)	(4,532,890,195)	(18,221,365,790)	(15,424,437,779)
12. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
13. Chi phí khác	32		-	-	-	-
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(4,024,923,028)	(4,532,890,195)	(18,221,365,790)	(15,424,437,779)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(4,024,923,028)	(4,532,890,195)	(18,221,365,790)	(15,424,437,779)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Đinh Thị Ngân

Kế toán trưởng

Đinh Thị Ngân



Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất lắp ráp và kinh doanh xe ô tô
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, thương mại
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số TT200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- 3- Hình thức kế toán áp dụng kế toán máy

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán theo tỷ giá thực tế của ngoại tệ
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo giá trị thực tế của hàng tồn kho
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo đường thẳng.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: theo giá trị thực tế của tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	82.208	1.606.191
- Tiền gửi ngân hàng	275.264.992	9.327.202
Cộng	275.347.200	10.933.393
2- Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH Kiểm toán Nhân tâm Việt	21.600.000	22.000.000
Công ty TNHH PTTM và DV Nguyễn Xuân	24.542.130	
Cộng	46.142.130	22.000.000
3- Phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tạm ứng	224.655.981	95.275.458
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	52.325.278	52.325.278
Cộng	276.981.259	147.600.736
4- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	2.025.932.249	1.297.328.249
- Thành phẩm	10.497.707.794	14.215.805.456
- Hàng hóa	535.929.992	879.256.774
- Hàng gửi đi bán	834.549.672	4.971.229.919
Cộng	13.894.119.707	21.363.620.398

5 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ QL	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	47.225.072.226	30.992.300.283	960.323.675	339.949.144	79.517.645.328
- Mua trong năm		118.400.000			
- Đầu tư XDCB hoàn thành		0			
- Tăng khác			(...)	(...)	(...)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán		(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác		(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm	47.225.072.226	31.110.700.283	960.323.675	339.949.144	79.636.045.328

		283	675	144	
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	27,164,377,871	26,916,538,276	900.323.675	339,949,144	55,321,188,966
- Khấu hao trong năm - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	3.309.696.604	828.645.864	20.523.748		4.158.866.216
Số dư cuối năm	30.474.074.475	27.745.184.140	920.847.423	339,949,144	59.480.055.182
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	20.060.694.355	4.075.762.007	60.000.000		24.196.456.363
- Tại ngày cuối năm	160.750.997.751	3.365.516.143	39.476.252		20.155.990.146

6 – Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty TNHH XNK FAW VN
Công ty Chứng khoán Sài Gòn
Các nhà cung cấp khác

Cộng

Cuối kỳ

785.312.400
1.146.422.315
1.310.488.757
3.242.223.472

Đầu năm

1.146.422.315
1.659.914.965
2.798.337.280

7 – Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Công ty CP ĐTQT Long Giang
Vũ Hải Anh
Công ty TNHH XNK FAW VN
Công ty CP ô tô Tuấn Nam Trang
Các khách hàng khác

Cộng

Cuối kỳ

2.101.584.398

750.000.000

171.280.009
3.022.864.407

Đầu năm

3.842.584.398
543.000.000

1.545.000.000
227.400.010
6.157.984.408

8- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

Cuối kỳ

10.040.601

Đầu năm

7.173.137

9- Chi phí phải trả ngắn hạn

- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á
- Vương Văn Tường

Cộng

Cuối kỳ

20.942.886.515

1.644.698.630

Đầu năm

19.049.840.596
4.339.726
390.410.959

22.587.585.145

19.444.591.281

10- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp

Cuối kỳ

8.226.837
7.429.290
3.206.456

Đầu năm

8.226.837
7.429.290
3.206.456

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.000.000	7.000.000
Cộng	25.862.583	25.862.583

11- Vay và nợ phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a - Vay ngắn hạn		
- Vay ngân hàng	6.645.791.849	8.664.762.882
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á		2.200.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN	6.645.791.849	6.464.762.882
- Vay đối tượng khác	16.422.946.699	16.523.710.145
Nguyễn Kỳ Xuân	7.822.946.699	6.523.710.145
Vương Văn Tường	8.600.000.000	10.000.000.000
Cộng	23.068.738.548	25.188.473.027
b - Vay dài hạn		
- Nguyễn Hà Đức	32.894.289.009	24.568.402.708
Cộng	32.894.289.009	24.568.402.708

12- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lỗ trong năm	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	9
Số dư đầu năm trước							
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm trước	293.885.890.000	783.469.814				-326.303.210.310	-31.633.850.496
Số dư đầu năm nay							
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay						-18.221.365.790	
- Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	293.885.890.000	783.469.814				-344.524.576.100	-49.855.216.286

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cuối kỳ

Đầu năm

- Vốn góp của các cổ đông	293.885.890.000	293.885.890.000
- Thặng dư vốn cổ phần	783.469.814	783.469.814
Cộng	294.669.359.814	294.669.359.814

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính:.....)

	Kỳ này	Năm trước
13- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	22.619.246.102	2.390.174.546
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;
14- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu
15- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)
Trong đó:
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
16- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Kỳ này	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	27.640.655.877	7.828.960.237
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	...	(...)
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	(...)	...
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
Cộng	27.640.655.877	7.828.960.237
17 - Doanh thu hoạt động tài chính Mã số 21)	Kỳ này	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.723.139	5.845.322
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác
Cộng

18- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này	Năm trước
- Lãi tiền vay	10.844.915.385	7.546.598.237
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác
Cộng	10.844.915.385	7.546.598.237

19- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Kỳ này	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

20- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Kỳ này	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

21- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền
Cộng

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính:.....)

22- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Ngân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Ngân

Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2025

Chu tịch HĐQT



Nguyễn Cường